

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số 16/2019/KDTM-PT
Ngày 07-11-2019
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Văn Chính

Các Thẩm phán: Ông Đặng Minh Hạnh
Bà Lương Thị Hải Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Hồng Phương, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Văn Tú, Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 15/2019/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 7 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng tín dụng.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3724/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 9 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 4101/2019/QĐ-PT ngày 08 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ; địa chỉ trụ sở: Số X, phường Y, thành phố Z, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Hoài P - chức vụ: Giám đốc chi nhánh Hải Phòng; ông Đỗ Văn T - chức vụ: Phó Giám đốc chi nhánh Hải Phòng và bà Trần Thị Thúy H - chức vụ: Phó Giám đốc Phòng Khách hàng doanh nghiệp Chi nhánh Hải Phòng; ông Phạm Văn T - chức vụ: Chuyên viên tổ tụng Khối Quản lý nợ có vấn đề, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền số 452/2019/OCEANBANK ngày 04/10/2019 của Phó Tổng Giám đốc Ngân hàng Đ); ông P, ông T, ông T vắng mặt, bà H có mặt.

- Bị đơn: Công ty Cổ phần V; địa chỉ trụ sở: Số H, Phố G, xã K, huyện T,

thành phố Hải Phòng;

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1952; địa chỉ nơi đăng ký thường trú: 13/79/85 Phố C, phường G, quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ nơi ở: Số 259 đường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng – Chức vụ: Tổng Giám đốc là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Thanh N, sinh năm 1952 và vợ là bà Vũ Thị B, sinh năm 1959; địa chỉ nơi đăng ký thường trú: 13/79/85 Phố C, phường G, N, Hải Phòng; địa chỉ nơi ở hiện nay: Số 259 đường Đ, quận N, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

2. Ông Hoàng Đình T, sinh năm 1954 và vợ là bà Nguyễn Thị K sinh năm 1959; địa chỉ đăng ký thường trú: Số 25/319 Đ, phường V, quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ nơi ở: Số 290, Đường V, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt. Ông Trường có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Bà Trần Thị L, sinh năm 1946; địa chỉ đăng ký thường trú: Số 11, ngõ phụ 43, ngõ 136, đường N, phường Máy C, quận N, thành phố Hải Phòng; địa chỉ nơi ở hiện nay: Số 7, ngõ 129, đường Vòng V, quận N, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. Anh Nguyễn Minh C, sinh năm 1989 và vợ là chị Nguyễn Kim C, sinh năm 1989; địa chỉ: Số 2/28 đường L, quận N, thành phố Hải Phòng; đều vắng mặt.

- Người kháng cáo: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Đình T.

- Viện Kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm:

Trình bày và đề nghị của nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ (trước đây là Ngân hàng Thương mại cổ phần Đ, sau đây viết tắt là Ngân hàng) và Công ty Cổ phần V (viết tắt là Công ty) ký các hợp đồng tín dụng sau đây:

Hợp đồng hạn mức tín dụng số 007-2011/HĐTD1/OJB-HP ngày 28/02/2011, Ngân hàng cho Công ty vay tổng hạn mức tín dụng với số tiền 2.000.000.000 đồng, mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh, thời hạn cung cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất vay theo thỏa thuận. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận về phương thức tính lãi, trả nợ gốc, lãi vay; phương thức trả nợ; cơ cấu thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn; tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng thế chấp, gồm:

Tài sản 1: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 007-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 28/02/2011 đã ký giữa các bên: Bên thế chấp - ông Nguyễn Thanh N cùng vợ là bà Vũ Thị B, bên nhận thế chấp - Ngân hàng (TMCP Đ), bên vay vốn - Công ty Cổ phần V, Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 247+243, tờ bản đồ số LKT-06, diện tích 68,4m² tại số 2/28 L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB245267 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/02/2010 cho chủ sử dụng là ông Nguyễn Thanh N và bà Vũ Thị B.

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 036-2011/HĐTD1/OJB-HP ngày 20/5/2011, Ngân hàng cho Công ty vay tổng hạn mức tín dụng với số tiền 6.000.000.000 đồng, mục đích vay: mua máy đào bánh xích, thời hạn 48 tháng kể từ ngày giải ngân, lãi suất vay tùy thuộc từng thời điểm giải ngân vốn. Ngoài ra hai bên còn thỏa thuận về phương thức tính lãi, trả nợ gốc, lãi vay; phương thức trả nợ; cơ cấu thời hạn trả nợ, chuyển nợ quá hạn; tài sản đảm bảo cho khoản vay theo các hợp đồng thế chấp, gồm:

Tài sản 2: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 01.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 18/5/2011 đã ký giữa các bên: Bên thế chấp - ông Hoàng Đình Trường cùng vợ là bà Nguyễn Thị Kim, bên nhận thế chấp - Ngân hàng (TMCP Đ), bên vay vốn - Công ty Cổ phần V, Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 27, diện tích 35,2m² tại Tổ 55, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 750951 do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/11/2008 cho chủ sử dụng là bà Nguyễn Thị N, ngày 15/6/2009 chuyển nhượng, sang tên cho vợ chồng ông Hoàng Đình T và bà Nguyễn Thị K;

Tài sản 3: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của bên thứ ba số 02.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 28/02/2011 đã ký giữa các bên: Bên thế chấp - bà Trần Thị Lược, bên nhận thế chấp - Ngân hàng (TMCP Đ), bên vay vốn - Công ty Cổ phần V, Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm. Tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 186A, tờ bản đồ số MC-18, diện tích 56m² tại số 11, phụ 43, ngõ 136 N, phường Máy C, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 779431 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 08/5/2008 cho chủ sử dụng là bà Trần Thị L;

Tài sản 4: Máy đào bánh xích HYUNDAI ROBEX 300LC-7, biển số 15XA-0409, số khung HHHN810LA0001681, số động cơ D6AC A198318, xuất xứ Hàn Quốc, sản xuất năm 2010, chủ sở hữu: Công ty Cổ phần V. Theo Hợp đồng thế

chấp tài sản số 03.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 20/5/2011 đã ký giữa các bên : Bên thế chấp , vay vốn - Công ty Cổ phần V, bên nhận thế chấp - Ngân hàng (TMCP Đ), Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Tài sản 5: Máy đào bánh xích HYUNDAI ROBEX 450LC-7, biển số 15XA-0041, số khung HHIHNB01CB0001189, số động cơ 35271187, xuất xứ Hàn Quốc, sản xuất năm 2010, chủ sở hữu: Công ty Cổ phần V. Theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 04.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 20/5/2011 và Phụ lục I hợp đồng thế chấp tài sản số 04.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 23/5/2011 đã ký giữa các bên : Bên thế chấp , vay vốn - Công ty Cổ phần V, bên nhận thế chấp - Ngân hàng (TMCP Đ), Hợp đồng thế chấp đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm.

Theo các hợp đồng đã ký, ngày 01/3/2011 Ngân hàng đã cho Công ty vay 2.000.000.000 đồng (đã trả xong ngày 23/8/2011), ngày 24/8/2011 cho Công ty vay 2.000.000.000 đồng, đã trả gốc 370.000.000 đồng, còn nợ gốc: 1.630.000.000 đồng, khoản nợ quá hạn từ ngày 25/11/2011; ngày 20/5/2011 cho Công ty vay 2.125.620.000 đồng, ngày 23/5/2011 cho Công ty vay 3.874.380.000 đồng, tổng 6.000.000.000 đồng, đã trả gốc 810.000.000 đồng, còn nợ gốc : 5.190.000.000 đồng, khoản nợ quá hạn từ ngày 20/5/2015.

Hết thời hạn vay, Công ty không trả nợ. Ngân hàng đã đôn đốc trả nợ nhiều lần nhưng Công ty không trả được nợ. Tính đến ngày xét xử sơ thẩm Công ty nợ Ngân hàng số tiền, cụ thể như sau: Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0007 ngày 28/02/2011 là: Nợ gốc 1.630.000.000 đồng, lãi trong hạn 33.636.853 đồng, phạt chậm trả lãi trong hạn 396.873.617 đồng, lãi quá hạn 4.876.040.000 đồng, tổng 6.936.550.470 đồng; Theo Hợp đồng tín dụng số 0036 ngày 20/5/2011 là: Nợ gốc 5.190.000.000 đồng, lãi trong hạn 103.020.833 đồng, phạt chậm trả lãi trong hạn 5.091.794.905 đồng, lãi quá hạn 13.671.489.098 đồng, tổng 24.056.304.836 đồng. Tổng nợ của cả hai hợp đồng là 30.992.855.306 đồng.

Trình bày và đề nghị của bị đơn: Người đại diện hợp pháp của Công ty vắng mặt, không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Ông Hoàng Đình T trình bày: Ông N là bạn chí thân đầu với ông , do nể nang nên vợ chồng ông đã đồng ý cho Ông N mượn tài sản thế chấp vay tiền Ngân hàng, vợ chồng ông đã ký các thủ tục ở Văn phòng công chứng , thực tế Ông N vay bao nhiêu tiền và Công ty của Ông N làm gì thì vợ chồng ông không biết. Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng đối với Công ty, ông yêu cầu Công ty phải trả nợ cho Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp trả lại tài sản cho vợ chồng ông, hiện nay vợ chồng ông đã có tuổi không đủ khả năng để trả nợ cho Ngân hàng thay cho Công ty được. Nếu Ngân hàng tạo điều kiện thì gia đình ông sẽ cố gắng trả số tiền nợ gốc bảo đảm bằng tài sản của vợ chồng ông và đề nghị giải chấp trả lại tài sản cho vợ chồng ông. Ông bà không đồng ý phát mại tài sản, hoàn cảnh gia đình ông bà

hiện nay khó khăn, ông là thương binh, tuổi cao, nếu phát mại tài sản thì vợ chồng và con cái ông bà sẽ không có nơi ăn , chốn ở, khó khăn trong cuộc sống . Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định

Bà Trần Thị L trình bày: Bà là bạn của bà Vũ Thị B (vợ Ông N). Năm 2011, bà Bắc có nhờ giúp đỡ Ông N vay vốn làm ăn nên do tin tưởng bà Bắc, bà đã đồng ý giúp và lên Ngân hàng ký thủ tục thế chấp tài sản để Công ty Ông N vay vốn Ngân hàng, số tiền vay là bao nhiêu thì bà không biết . Về yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng, bà đề nghị Công ty phải trả nợ cho Ngân hàng để giải chấp tài sản thế chấp trả lại tài sản cho bà vì bà chỉ có ý giúp đỡ người chứ không có lợi ích gì, hơn nữa tuổi bà đã cao, không đủ khả năng trả tiền thay Công ty được.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh N, bà Vũ Thị B, anh Nguyễn Minh C, chị Nguyễn Kim C đều không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm: Tại Bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 22/5/2019, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên đã căn cứ các Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 92; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 292, Điều 293, Điều 295, Điều 298, Điều 299, Điều 385, Điều 388, Điều 463 Bộ luật Dân sự; Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ:

1.1 Công ty Cổ phần V phải trả cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ số tiền 30.992.855.306 đồng, trong đó: Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0007 ngày 28/02/2011 là: Nợ gốc 1.630.000.000 đồng, lãi trong hạn 33.636.853 đồng, phạt chậm trả lãi trong hạn 396.873.617 đồng, lãi quá hạn 4.876.040.000 đồng, tổng 6.936.550.470 đồng; Theo Hợp đồng tín dụng số 0036 ngày 20/5/2011 là: Nợ gốc 5.190.000.000 đồng, lãi trong hạn 103.020.833 đồng, phạt chậm trả lãi trong hạn 5.091.794.905 đồng, lãi quá hạn 13.671.489.098 đồng, tổng 24.056.304.835 đồng.

Kể ngày 23/5/2019, Công ty Cổ phần V vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp Công ty Cổ phần V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ có quyền yêu cầu phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ:

Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 247+243, tờ bản đồ số LKT-06, diện tích 68,4m²; địa chỉ: Số 2/28 L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB245267 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/02/2010 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Thanh N vợ là bà Vũ Thị B theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, số 007-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 28/02/2011.

Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 27, diện tích 35,2m², địa chỉ thửa đất: Tổ 55, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 750951 do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/11/2008 cho tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị N, ngày 15/6/2009 ông Hoàng Đình T và bà Nguyễn Thị K nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng lập ngày 11/5/2009 theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, số 01.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 18/5/2011.

Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 186A, tờ bản đồ số MC-18, diện tích 56m², địa chỉ thửa đất: Số 70, ngõ 160 N, phường Máy C, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 779431 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 08/5/2008 cho người sử dụng đất là bà Trần Thị L theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, số 02.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 18/5/2011.

Máy đào bánh xích, nhãn hiệu: HYUNDAI ROBEX 300LC-7; màu sơn: Vàng-đen; biển số 15XA-0409, số động cơ D6AC A198318, số khung *N810LA0001681*, nước sản xuất: Hàn Quốc theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0061/2011/XMCD ngày 19/5/2011 do Sở giao thông vận tải Hải Phòng cấp cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần V theo Hợp đồng thế chấp tài sản, số 03.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 20 tháng 5 năm 2011.

Máy đào bánh xích, nhãn hiệu: HYUNDAI ROBEX 450LC-7; màu sơn: Vàng-đen; biển số: 15XA-0041, số khung *NB01CB0001189*, số động cơ 35271187; nước sản xuất: Hàn Quốc theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0062/2011/XMCD ngày 23/5/2011 do Sở giao thông vận tải Hải Phòng cấp cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần V theo Hợp đồng thế chấp tài sản tương lai, số 04.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 20 tháng 5 năm 2011 và Phụ lục 1 Hợp đồng thế chấp tài sản, số 04.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 23 tháng 5 năm 2011.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

Nội dung kháng cáo: Ngày 03 tháng 6 năm 2019, Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng nhận được đơn kháng cáo đề ngày 31 tháng 5 năm 2019 của ông Hoàng Đình T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo một phần bản án, cụ thể: Ông Hoàng Đình T không đồng ý với phần quyết định của Bản án tuyên phát mại tài sản thế chấp là tài sản trên diện tích đất 35,2m², tại thửa đất số 135, tờ bản đồ số 27 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông Hoàng Đình T và bà Nguyễn Thị K. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét giải quyết không phát mại tài sản trên của ông Hoàng Đình T mà phải phát mại tài sản của ông Nguyễn Thanh N và bà Vũ Thị B để thu hồi nợ.

Nội dung kháng nghị: Ngày 06 tháng 6 năm 2019, Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng có Quyết định kháng nghị phúc thẩm số 06/QĐKNPT-VKS-KDTM đối với Bản án sơ thẩm số 04/2019/KDTM-ST ngày 22 tháng 5 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng với nội dung kháng nghị: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Áp dụng Điều 30 khoản 1 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2009/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Không chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ về việc buộc Công ty Cổ phần V phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi trong hạn; tính lại án phí Công ty phải chịu.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu đòi đòi với khoản tiền phạt chậm trả lãi, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các quy định của Bộ luật dân sự 2015, Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước, các quy định của Luật các Tổ chức tín dụng, các văn bản hướng dẫn thi hành để buộc bị đơn phải trả khoản tiền phạt chậm trả lãi đã cam kết, thỏa thuận theo hợp đồng tín dụng. Đối với đề nghị của ông Trường về việc trả nợ gốc thay bị đơn số tiền bảo đảm bằng tài sản của vợ chồng ông bà thì Ngân hàng đã hướng dẫn ông Trường làm đơn đề nghị nhưng ông Trường không thực hiện nên Ngân hàng đề nghị Tòa giải quyết xử lý tài sản thế chấp theo quy định.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và phát biểu ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị:

- Trong quá trình giải quyết vụ án theo thủ tục phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng: Thẩm phán, thư ký, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với những người tham gia tố tụng: Ngân hàng đã

thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70,71 BLTTDS; bị đơn và những người có quyền và nghĩa vụ liên quan (bà Trần Thị Lược, vợ chồng ông Hoàng Đình Trường và bà Nguyễn Thị Kim , vợ chồng ông Nguyễn Thanh N và vợ Vũ Thị B , anh Nguyễn Minh C và vợ Nguyễn Kim C) chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70,72,73 BLTTDS.

- Về nội dung kháng cáo: Tại phiên tòa, ông Hoàng Đình T là người kháng cáo, vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt. Xét thấy vợ chồng ông T, bà K đã đồng ý và ký hợp đồng thế chấp tài sản của mình bảo đảm cho C ông ty vay vốn kinh doanh, hợp đồng đã được công chứng , ông bà cũng đã ký đơn đăng ký giao dịch bảo đảm, do vậy hợp đồng thế chấp tài sản có hiệu lực pháp luật, các bên phải thực hiện đúng các cam kết , thỏa thuận đã ký trong hợp đồng nên kháng cáo về việc không chấp nhận xử lý tài sản của ông Hoàng Đình T không có cơ sở để chấp nhận.

- Về nội dung kháng nghị: Về yêu cầu buộc bị đơn trả khoản tiền phạt chậm trả lãi là không có căn cứ pháp luật , theo quy định tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng nhà nước quy định đối với các hợp đồng tín dụng ký trước thời điểm Thông tư có hiệu lực , các bên tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực tại thời điểm ký kết hợp đồng . Tại thời điểm ký kết hợp đồng năm 2011, các quy định của pháp luật (Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng, các văn bản hướng dẫn thi hành của Ngân hàng nhà nước ...) không có quy định cho ph ép tính lãi chồng lãi , phạt chồng phạt mà chỉ quy định lãi trong hạn , lãi quá hạn khi bên vay vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng ; về việc áp dụng luật , án sơ thẩm áp dụng điều luật về tố tụng chưa đúng, về nội dung áp dụng điều luật của Bộ luật dân sự 2015 cũng không đúng nguyên tắc áp dụng luật mà cần phải áp dụng điều luật có hiệu lực tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng, cần bổ sung căn cứ áp dụng theo Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu đòi tiền phạt của nguyên đơn , tính lại án phí sơ thẩm theo quy định, sửa về các điều luật áp dụng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, việc giải quyết xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm và ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy:

[1] Về việc vắng mặt của bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan: Người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng như người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Thanh N, bà Vũ Thị B, anh Nguyễn Minh C, chị Nguyễn Kim C, bà Trần Thị L, bà Nguyễn Thị K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ và tiến hành niêm yết Giấy triệu tập theo quy định, vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền và nghĩa vụ liên quan theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người kháng cáo vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành xét xử vắng họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung kháng nghị:

[2] Về điều khoản áp dụng giải quyết quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp, đây là quan hệ tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh với nhau và đều có mục đích lợi nhuận theo khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại mục [2] phần nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng đây là tranh chấp phát sinh trong hoạt động tín dụng ngân hàng giữa tổ chức có đăng ký kinh doanh với Ngân hàng là đúng nhưng lại áp dụng Điều 25 Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng, sau đó tại phần Quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự là không đúng. Do vậy, kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên về việc áp dụng khoản 1 Điều 30 Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ, đây là sai sót mà Tòa án cấp sơ thẩm cần nghiêm túc rút kinh nghiệm trong việc áp dụng đúng, chính xác Điều luật liên quan đến quan hệ tranh chấp phải giải quyết.

[3] Về tính hợp pháp của các Hợp đồng tín dụng: Hợp đồng hạn mức tín dụng số 007-2011 ngày 28/02/2011 và Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 036-2011 ngày 20/5/2011 giữa Ngân hàng TM TNHH Một thành viên Đ với Công ty Cổ phần V được ký kết bởi người có thẩm quyền, nội dung hợp đồng về việc Ngân hàng cấp tín dụng cho Công ty Cổ phần V để bổ sung vốn, mua máy xúc phục vụ kinh doanh là phù hợp, không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên các hợp đồng tín dụng trên có hiệu lực pháp luật, các bên có nghĩa vụ thực hiện đúng các điều khoản, cam kết thỏa thuận có nội dung phù hợp quy định của pháp luật đã ký kết trong hợp đồng.

[4] Về nội dung thỏa thuận tính tiền phạt chậm trả lãi trong hợp đồng tín dụng: Theo quy định tại điểm 5.2 Điều 5 của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 007-2011 ngày 28/02/2011 và điểm 4.2 Điều 4 của Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 036-2011 ngày 20/5/2011, hai bên thỏa thuận là *“Lãi suất phạt: bằng 1,5 lần lãi suất trong hạn xác định theo Điều 1 tại thời điểm chuyển quá hạn trên phần lãi vay chậm trả; Trường hợp bên B không thanh toán lãi đúng hạn, Bên B sẽ phải chịu thêm phí theo mức lãi suất phạt trên số lãi chưa thanh toán đúng hạn đó và số*

ngày thực tế chậm thanh toán , số tiền này là phí phạt chậm trả lãi (...gọi là tiền phạt chậm trả lãi)”.

[5] Căn cứ pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng quy định về tính phạt chậm trả lãi trong hạn: Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 (có hiệu lực thi hành 01/01/2011): “ *Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật*”. Cũng như quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/2/2005 sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng: “*2. Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ; việc phạt chậm trả đối với nợ quá hạn và nợ lãi vốn vay do hai bên thỏa thuận trên cơ sở quy định của pháp luật. Tổ chức tín dụng phân loại toàn bộ số dư nợ gốc của khách hàng vay có nợ quá hạn vào tài khoản cho vay thích hợp theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam*”. Như vậy, căn cứ vào các quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng (năm 2011) đến trước khi thời điểm Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực (01/01/2017) nêu trên thì pháp luật chưa có quy định về việc tính phạt chậm trả lãi.

[6] Về yêu cầu khoản tiền phạt chậm trả lãi: Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng có hiệu lực thi hành từ ngày 15/3/2017 và quy định: *Đối với các hợp đồng tín dụng được ký kết trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm ký kết hợp đồng đó*. Tuy nhiên, như đã phân tích ở mục [5], tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, pháp luật chưa có quy định về khoản tiền phạt chậm trả lãi. Do đó, về nội dung này tại Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm quy định đối với hợp đồng tín dụng xác lập trước ngày 01/01/2017 chỉ được tính lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả, lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả mà không được tính phạt chậm trả lãi. Do đó, thỏa thuận về phạt chậm trả lãi tại mục [4] của các bên bị vô hiệu, yêu cầu tính phạt chậm trả lãi của Ngân hàng với số tiền: 5.488.668.522 đồng không được chấp nhận. Do vậy, cần chấp nhận kháng nghị của Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng về việc không chấp nhận yêu cầu trả khoản tiền phạt chậm trả lãi.

[7] Về quyết định tính lãi trong quá trình thi hành án: Tại phần quyết định của Bản án sơ thẩm có tuyên: “Kể ngày 23/5/2019, Công ty Cổ phần V vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng tương ứng cho đến khi trả hết nợ gốc. Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay” là phù hợp với Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2016 và được công bố theo Quyết định số 698/QĐ-CA ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Tòa án phải quyết định trong bản án như sau: “Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật...” thì đối với trường hợp này, Bản án sơ thẩm căn cứ vào thỏa thuận về trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng tín dụng (lãi trong hạn, lãi quá hạn của nợ gốc; đối với tiền lãi phạt của tiền lãi chậm trả thì không được chấp nhận vì pháp luật không quy định) của các bên để tuyên trách nhiệm cụ thể về việc tính lãi trong quá trình thi hành án là phù hợp với nguyên tắc áp dụng pháp luật đã được cụ thể tại án lệ nêu trên và là cách tuyên đối với trường hợp thỏa thuận cụ thể trong hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm giao kết hợp đồng và không trái hướng dẫn của Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019. Do vậy, nội dung kháng nghị này của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên không được chấp nhận. Tuy nhiên đề nghị của Viện kiểm sát về việc bổ sung căn cứ áp dụng là Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao và áp dụng các điều luật có hiệu lực thi hành tại thời điểm các bên ký kết hợp đồng là có căn cứ chấp nhận.

- Về nội dung kháng cáo của ông Hoàng Đình T:

[8] Về tính hợp pháp của Hợp đồng thế chấp: Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba số 01.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 18/5/2011 được ký kết giữa bên nhận thế chấp là Ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Hải Phòng; bên thế chấp là ông Hoàng Đình T và vợ là bà Nguyễn Thị K, có chữ ký của hai bên, được công chứng tại Văn phòng công chứng Đất Cảng phù hợp với quy định tại Điều 342, 343, 344 Bộ luật Dân sự năm 2005 và khoản 7 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003; hợp đồng đã được đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định.

[9] Bản thân ông T thừa nhận đã đồng ý cho Ông N mượn tài sản thế chấp vay tiền Ngân hàng , vợ chồng ông đã ký các thủ tục ở Văn phòng công chứng , thực tế Ông N vay bao nhiêu tiền và Công ty của Ông N làm gì thì vợ chồng ông không biết; về ý kiến đề nghị trả thay bị đơn số tiền nợ gốc được bảo đảm bằng tài sản của gia đình ông để Ngân hàng giải chấp tài sản thế chấp, tại phiên tòa đại diện Ngân hàng có ý kiến là Ngân hàng đã hướng dẫn ông Trường làm đơn đề nghị nhưng ông Trường không thực hiện và đề nghị Tòa giải quyết xử lý tài sản thế chấp theo quy định, nên các bên phải thực hiện đúng cam kết, thỏa thuận theo hợp đồng thế chấp tài sản đã ký . Do vậy, yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng Đình T về việc đề nghị không phát mại tài sản thế chấp của vợ chồng ông không có căn cứ pháp luật để chấp nhận.

[10] Các quyết định khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[11] Về án phí sơ thẩm: Do không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng về tiền lãi phạt chậm trả và sửa án sơ thẩm nên án phí sơ thẩm được tính lại theo quy định của pháp luật.

[12] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, do bản án sơ thẩm bị sửa nên ông Hoàng Đình T không phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 30, Điều 35, Điều 39, Điều 92; Điều 147, 148, Điều 228, Điều 293, Điều 296, khoản 2 Điều 308, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ các Điều 318, 319, 320, 323, 342, 343, 344, 355, 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 113 Luật Đất đai năm 2003; Căn cứ Điều 91, Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Các tổ chức tín dụng; Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng Đình T về việc không đồng ý với phần quyết định của Bản án tuyên phát mại tài sản thế chấp của vợ chồng ông ; Chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên về nội dung không chấp nhận yêu cầu trả khoản tiền phạt chậm trả lãi của nguyên đơn và tính án phí sơ thẩm lại theo quy định, sửa bản án sơ thẩm:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ:

1.1 Công ty Cổ phần V phải trả cho Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ số tiền 25.504.186.784 đồng (*hai mươi năm tỷ, năm trăm linh bốn triệu, một trăm tám mươi sáu nghìn, bảy trăm tám mươi bốn đồng*), trong đó:

- Theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 007-2011/HĐTD1/OJB-HP ngày 28/02/2011 là: Nợ gốc 1.630.000.000 đồng, lãi trong hạn 33.636.853 đồng, lãi quá hạn 4.876.040.000 đồng, tổng 6.539.676.853 đồng;

- Theo Hợp đồng tín dụng số 036-2011/HĐTD1/OJB-HP ngày 20/5/2011 là: Nợ gốc 5.190.000.000 đồng, lãi trong hạn 103.020.833 đồng, lãi quá hạn 13.671.489.098 đồng, tổng 18.964.509.931 đồng.

Kể ngày 23/5/2019, Công ty Cổ phần V vẫn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi tính trên số nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng đã ký cho đến khi trả hết nợ gốc.

Trường hợp trong Hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

1.2. Trường hợp Công ty Cổ phần V không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ có quyền yêu cầu phát mại tài sản sau đây để thu hồi nợ:

- Máy đào bánh xích, nhãn hiệu: HYUNDAI ROBEX 300LC-7; màu sơn: Vàng-đen; biển số 15XA-0409, số động cơ D6AC A198318, số khung *N810LA0001681*, nước sản xuất: Hàn Quốc theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0061/2011/XMCD ngày 19/5/2011 do Sở giao thông vận tải Hải Phòng cấp cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần V, theo Hợp đồng thế chấp tài sản, số 03.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 20 tháng 5 năm 2011 đã ký giữa các bên.

- Máy đào bánh xích, nhãn hiệu: HYUNDAI ROBEX 450LC-7; màu sơn: Vàng-đen; biển số: 15XA-0041, số khung *NB01CB0001189*, số động cơ 35271187; nước sản xuất: Hàn Quốc theo Giấy chứng nhận đăng ký xe máy chuyên dùng số 0062/2011/XMCD ngày 23/5/2011 do Sở giao thông vận tải Hải Phòng cấp cho chủ sở hữu là Công ty Cổ phần V, theo Hợp đồng thế chấp tài sản tương lai, số 04.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 20 tháng 5 năm 2011 và Phụ lục 1 Hợp đồng thế chấp tài sản, số 04.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 23 tháng 5 năm 2011 đã ký giữa các bên.

- Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 247+243, tờ bản đồ số LKT-06, diện tích 68,4m²; địa chỉ: Số 2/28 L, phường L, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB245267 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 12/02/2010 cho người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là ông Nguyễn Thanh N vợ là bà Vũ Thị B, theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, số 007-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 28/02/2011 đã ký giữa các bên.

- Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 135, tờ bản đồ số 27, diện tích 35,2m², địa chỉ thửa đất: Tổ 55, phường N, quận L, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 750951 do Ủy ban nhân dân quận L, thành phố Hải Phòng cấp ngày 27/11/2008 cho tên người sử dụng đất là bà Nguyễn Thị N, ngày 15/6/2009 ông Hoàng Đình T và bà Nguyễn Thị K nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, số 01.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 18/5/2011 đã ký giữa các bên.

- Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành trên đất của thửa đất số 186A, tờ bản đồ số MC-18, diện tích 56m², địa chỉ thửa đất: Số 70, ngõ 160 N, phường Máy C, quận N, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AM 779431 do Ủy ban nhân dân quận N, thành phố Hải Phòng cấp ngày 08/5/2008 cho người sử dụng đất là bà Trần Thị L, theo Hợp đồng thế chấp tài sản của bên thứ ba, số 02.036-2011/HĐTC/OJB-HP ngày 18/5/2011 đã ký giữa các bên.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ về việc buộc Công ty Cổ phần V phải trả số tiền phạt chậm trả lãi: 5.488.668.522 đồng (*năm tỷ bốn trăm tám mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi tám nghìn năm trăm hai mươi hai đồng*).

3. Về án phí kinh doanh thương mại:

3.1. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần V phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là: 133.504.000 đồng (*một trăm ba mươi ba triệu năm trăm linh bốn nghìn đồng*).

- Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: 113.448.000 đồng (*một trăm mười ba triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn đồng*). Được trừ đi số tiền tạm ứng án phí 66.811.000 đồng mà Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005847, ngày 13/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Ngân hàng Thương mại Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Đ còn phải nộp số tiền: 46.637.000 đồng (*bốn mươi sáu triệu sáu trăm ba mươi bảy nghìn đồng*).

3.2. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Ông Hoàng Đình T không phải nộp tiền án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND TP Hải Phòng
- TAND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Văn Chính